



Số: 238.../2024/CV-SSIAM-KT

V/v Biến động lợi nhuận quý 3 năm 2024 so với quý 3 năm 2023

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI ("SSIAM"); Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội kính gửi tới Quý Cơ Quan lời chào trân trọng.

SSIAM xin được giải trình biến động lợi nhuận Quý 3 năm 2024 chênh lệch tăng 31.48% so với Quý 3 năm 2023 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2024: 25.510.514.764 VNĐ
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2023: 19.402.999.543 VNĐ

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2024 tăng so với Quý 3 năm 2023 là do: Hoạt động tài chính của công ty tăng trưởng tốt hơn quý 3 năm 2023. Công ty thanh toán một số khoản đầu tư dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng hơn quý trước.

Vậy bằng văn bản này, Công ty xin giải trình về sự chênh lệch lợi nhuận giữa hai kỳ báo cáo.

Trân trọng cảm ơn.

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.39366321 Fax: 04.39366337

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý:	III
Năm:	2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		426,299,603,569	365,249,276,513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,615,775,718	8,317,237,597
1. Tiền	111	III.1	11,615,775,718	1,317,237,597
2. Các khoản tương đương tiền	112			7,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		384,551,648,564	319,719,969,257
1. Đầu tư ngắn hạn	121	III.2	384,551,648,564	319,944,278,742
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129			(224,309,485)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,146,355,827	34,658,456,878
2. Trả trước cho người bán	132		194,510,144	5,325,515
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	III.3	26,870,742,547	28,765,551,990
5. Các khoản phải thu khác	135	III.4	1,229,459,748	5,887,579,373
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(148,356,612)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,985,823,460	2,553,612,781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.5	1,810,291,686	2,103,724,368
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		4,584,000	5,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.5	170,947,774	444,888,413
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		5,599,565,901	6,904,101,713
II. Tài sản cố định	220	III.6	4,861,952,526	5,846,640,217
1. Tài sản cố định hữu hình	221		576,200,605	844,547,215
- Nguyên giá	222		2,742,754,499	2,742,754,499
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,166,553,894)	(1,898,207,284)
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,285,751,921	5,002,093,002
- Nguyên giá	228		12,032,516,195	11,225,366,195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,746,764,274)	(6,223,273,193)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		737,613,375	1,057,461,496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.7	322,613,375	642,461,496
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	III.7	400,000,000	400,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268	III.7	15,000,000	15,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		431,899,169,470	372,153,378,226
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		18,211,609,439	25,783,435,260
I. Nợ ngắn hạn	310		18,151,609,439	25,723,435,260
2. Phải trả người bán	312		8,914,000.00	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.10	9,763,299,345	10,715,768,096
5. Phải trả người lao động	315		2,000,000,000	10,979,359,504
6. Chi phí phải trả	316		44,683,344	156,858,372
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	III.9	6,334,712,750	3,871,449,288
II. Nợ dài hạn	330		60,000,000	60,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		60,000,000	60,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		413,687,560,031	346,369,942,966
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75,000,000,000	75,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,000,000,000	3,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		335,687,560,031	268,369,942,966
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		431,899,169,470	372,153,378,226

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn
Kiếm, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

ĐVT: VNĐ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		40,702,672	14,153,690
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		281,252,110,000	317,158,700,000
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		281,252,110,000	317,158,700,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	III.11	22,883,728,414	29,548,265,852
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		19,131,773,061	27,582,659,885
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		3,751,955,353	1,965,605,967
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	III.12	765,992,241,333	663,989,309,547
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		746,394,585,313	640,434,426,373
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		19,597,656,020	23,554,883,174
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	III.13	4,525,134,228	9,390,176,164
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	III.14	4,429,580,100	18,792,604,419

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Cúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2024



Tô Thủy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	III.15	49,909,221,863	47,555,550,551	142,681,910,918	129,197,306,310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		49,909,221,863	47,555,550,551	142,681,910,918	129,197,306,310
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	III.19	22,848,679,868	16,252,173,294	62,415,502,239	48,806,211,550
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		27,060,541,995	31,303,377,257	80,266,408,679	80,391,094,760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	III.16	7,484,880,765	6,613,392,652	21,558,820,186	27,497,286,469
7. Chi phí tài chính	22	III.17	(2,062,053,650)	7,923,070,746	1,494,814,432	7,433,159,273
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	III.18	5,510,165,687	5,733,264,284	16,933,395,814	15,770,700,671
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25)	30		31,097,310,723	24,260,434,879	83,397,018,619	84,684,521,285
10. Thu nhập khác	31		41,034,519	40,909,092	122,993,964	96,444,727
11. Chi phí khác	32		50,346,193	49,500,000	150,086,443	115,553,211
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9,311,674)	(8,590,908)	(27,092,479)	(19,108,484)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31,087,999,049	24,251,843,971	83,369,926,140	84,665,412,801
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,577,484,285	4,848,844,428	16,052,309,075	17,117,124,574
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		25,510,514,764	19,402,999,543	67,317,617,065	67,548,288,227
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Cúc

Mai Huyền Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III năm 2024
(Phương pháp Gián tiếp)

DVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý III/2024	Quý III/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83,369,926,140	84,105,412,801
2. Điều chỉnh cho các khoản	010		(19,841,999,049)	(26,596,709,031)
- Khấu hao TSCĐ	02		1,791,837,691	1,779,953,659
- Các khoản dự phòng	03		(75,952,873)	(831,954,556)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		936,319	(47,421,665)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21,558,820,186)	(27,497,286,469)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63,527,927,091	57,508,703,770
- Tăng, giảm các khoản đầu tư	19		(64,607,369,822)	(215,531,481,678)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12,848,840,853	22,991,621,521
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16,473,442,503)	(68,664,517,435)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		613,280,803	2,608,355,818
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16,385,523,757)	(7,300,000,000)
- Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20,476,287,335)	(208,387,318,004)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(998,650,000)	(410,282,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(270,023,665,420)
4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	398,526,007,050
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,774,411,775	27,949,418,206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23,775,761,775	156,041,477,836
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,299,474,440	(52,345,840,168)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,317,237,597	77,170,604,434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(936,319)	47,421,665
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.35	11,615,775,718	24,872,185,931

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Cúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Huyền Ngọc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III năm 2024

Chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2023	Ngày 01/01/2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/09/2023	Ngày 30/09/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75,000,000,000	75,000,000,000	-	-	-	-	75,000,000,000	75,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Quý đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		187,135,862,941	268,369,942,966	67,548,288,227	-	67,317,617,065	-	254,684,151,168	335,687,560,031

ĐVT: VND

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cúc

Kế toán trưởng

Mai Huyền Ngọc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn ngày 1/4/2007 và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3/8/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp.
- 2- Lĩnh vực hoạt động: Quản lý Quỹ, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán.
- 3- Tổng số nhân viên tại ngày 30/09/2024: 51 người
- 4- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI ĐƠN VỊ

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ tài chính
- 2- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 3- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- 4- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

III.1. Tiền

Nội dung	Tại ngày 30-09-2024	Tại ngày 01-01-2024
1.1. Tiền mặt	163,577,961	168,577,961
1.2. Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền gửi không kỳ hạn	11,452,197,757	1,148,659,636
Ngân hàng BIDV – chi nhánh Hà Thành	10,633,860,767	429,140,294
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	343,741,932	112,867,293
Tiền gửi VNĐ tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội	6,137,675	14,863,816
Tiền gửi VNĐ tại Vietinbank- CN Hà Nội	468,457,383	591,788,233
- Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ	0	7,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	7,000,000,000
Tổng cộng	11,615,775,718	8,317,237,597

Tiền ngoại tệ	Tại ngày			Tại ngày		
	30-09-2024			01-01-2024		
	Nguyên tệ	Tỷ giá	VND	Nguyên tệ	Tỷ giá	VND
USD	1,413.01	24,400.00	34,477,444	333.36	24,642.37	8,214,781
EUR	101.71	26,982.00	2,744,340	101.46	26,370.15	2,675,515
GBP	107.64	32,338.25	3,480,888	107.64	30,317.68	3,263,394
Total			40,702,672			14,153,690

III.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Nội dung	Tại ngày 30-09-2024	Tại ngày 01-01-2024
Cổ phiếu niêm yết	140,044,119,044	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	74,911,168,243	-
Trái phiếu niêm yết	164,596,361,277	319,944,278,742
Chứng chỉ tiền gửi	5,000,000,000	-
Tổng cộng	384,551,648,564	319,944,278,742

III.3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Tại ngày 30-09-2024	Tại ngày 01-01-2024
3.1. Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ		
Phí quản lý quỹ đầu tư thành viên SSIIMF	217,418,033	225,280,820
Phí quản lý quỹ đầu tư công nghệ số và y tế Việt Nam (VDHF)	275,452,452	273,641,868
Phí quản lý quỹ đầu tư Lợi thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI - SCA)	1,038,442,964	713,822,987
Phí quản lý quỹ Đầu tư Tăng trưởng Dài hạn Việt Nam (VLGF)	67,356,712	3,856,219,183
Phí quản lý quỹ SSIBF	339,107,397	181,055,538
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VNX50	298,384,097	85,629,544
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	74,842,095	1,306,330,284
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VN30	5,560,062,878	65,099,418
Phí quản lý quỹ hưu trí độc lập	272,584,929	228,214,624
Tổng cộng	8,143,651,557	6,935,294,266
3.2. Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
Phải thu phí từ các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	4,847,048,544	16,737,608,558
Phải thu phí thường từ HĐ quản lý danh mục đầu tư	9,129,569,674	-
Tổng cộng	13,976,618,218	16,737,608,558
3.3. Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư của tổ chức	-	247,891,250
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư DSCAP II	65,157,516	502,462,430
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư DSCAP III	1,080,321,224	1,052,294,555
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư VGIF	734,184,532	726,541,038
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư SK	2,241,984,240	2,209,849,051
Tổng cộng	4,121,647,512	4,739,038,324
3.4 Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại		
Phí phát hành	422,096,140	71,158,580
Phí mua lại	206,729,120	282,452,262
Tổng cộng	628,825,260	353,610,842
Tổng cộng	26,870,742,547	28,765,551,990

III.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Nội dung	Tại ngày 30-09-2024	Tại ngày 01-01-2024
Phải thu lãi tiền gửi	-	671,233
Phải thu trái tức	902,303,918	4,158,744,822
Phải thu chứng chỉ tiền gửi	40,849,315	-
Các khoản phải thu khác	286,306,515	1,728,163,318
Tổng cộng	1,229,459,748	5,887,579,373

III.5. Tài sản lưu động khác

Nội dung	Tại ngày 30-09-2024	Tại ngày 01-01-2024
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,810,291,686	2,103,724,368
Tạm ứng cho nhân viên	170,947,774	444,888,413
Tổng cộng	1,981,239,460	2,548,612,781

III.6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ			2,742,754,499	2,742,754,499
2. Số tăng trong kỳ			-	-
Trong đó:				
Mua sắm mới			-	-
Xây dựng mới				
3. Số giảm trong kỳ				
Trong đó:				
Thanh lý				
Nhượng bán				
Chuyển sang CCDC				
4. Số dư cuối kỳ			2,742,754,499	2,742,754,499
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ			1,898,207,284	1,898,207,284
2. Tăng trong kỳ			268,346,610	268,346,610
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư cuối kỳ			2,166,553,894	2,166,553,894
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu kỳ			844,547,215	844,547,215
2. Số dư cuối kỳ			576,200,605	576,200,605

- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1,040,894,699 đồng

6.2. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ		11,225,366,195	-	11,225,366,195
2. Số tăng trong kỳ		807,150,000	-	807,150,000
Trong đó:				
Mua sắm mới		807,150,000		807,150,000
Xây dựng mới				-
3. Số giảm trong kỳ				-
Trong đó:				-
Thanh lý				-
Nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ		12,032,516,195	-	12,032,516,195
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	-	6,223,273,193	-	6,223,273,193
2. Tăng trong kỳ		1,523,491,081		1,523,491,081
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư cuối kỳ	-	7,746,764,274	-	7,746,764,274
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu kỳ	-	5,002,093,002	-	5,002,093,002
2. Số dư cuối kỳ	-	4,285,751,921	-	4,285,751,921

- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 3,019,366,195 đồng

III.7. Tài sản dài hạn khác

Nội dung	Tại ngày 30-09-2024	Tại ngày 01-01-2024
Chi phí trả trước dài hạn	322,613,375	642,461,496
Các khoản ký quỹ, ký cược	15,000,000	15,000,000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	400,000,000	400,000,000
Tổng cộng	737,613,375	1,057,461,496

Khoản ký cược ký quỹ là tiền chuyển trước đặt cọc cho Công ty CP tập đoàn Mai Linh, Công ty CP Vinasun để sử dụng dịch vụ taxi thanh toán bằng thẻ.

III.8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Tại ngày 30-09-2024	Tại ngày 01-01-2024
Thuế thu nhập cá nhân	435,352,256	982,668,932
Thuế GTGT	4,624,746	2,387,636
Thuế nhà thầu	421,705,661	495,880,164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,901,616,682	9,234,831,364
Tổng cộng	9,763,299,345	10,715,768,096

III.9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Nội dung	Tại ngày 30-09-2024	Tại ngày 01-01-2024
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, BHTN	270,236,259	270,072,259
Phải trả phí dịch vụ môi giới danh mục	77,485,564	132,687,363
Phải trả phí phát Hành và mua lại, phí tài khoản phân phối ccq	4,698,201,054	3,198,814,224
Phải trả khác phí kiểm toán và tư vấn	123,930,000	81,000,000
Phải trả hợp tác ngân hàng	597,937,436	123,380,310
Doanh thu chưa thực hiện	495,781,250	-
Phải trả khác	71,141,187	65,495,132
Tổng cộng	6,334,712,750	3,871,449,288

III.10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	10,715,768,096	8,538,203,288	6,210,920,521	25,976,316,439	26,928,785,190	9,763,299,345
1. Thuế Tiêu thu đặc biệt	11	-	-	-	-	-	-
2. Thuế GTGT	12	2,387,636	7,577,944	4,316,834	38,294,003	36,056,893	4,624,746
3. Thuế TNDN	13	9,234,831,364	5,577,484,285	3,300,000,000	16,052,309,075	16,385,523,757	8,901,616,682
4. Thuế Nhà đất	14	-	-	-	-	-	-
5. Tiền thuế đất	15	-	-	-	-	-	-
6. Thuế TN cá nhân	16	982,668,932	1,610,817,067	1,522,257,216	6,101,171,544	6,648,488,220	435,352,256
7. Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	17	495,880,164	1,342,323,992	1,384,346,471	3,784,541,817	3,858,716,320	421,705,661
II. Các khoản phải nộp khác	20	-	-	-	3,000,000	3,000,000	-
1. Các khoản phí, lệ phí	21	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phải nộp khác	22	-	-	-	3,740,250	8,324,250	-
Tổng cộng (30 = 10 + 20)	30	10,715,768,096	8,538,203,288	6,210,920,521	25,983,056,689	26,940,109,440	9,763,299,345

III.11

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30-09-2024	01-01-2024
Số dư đầu kỳ	29,548,265,852	80,225,127,746
Số tăng trong kỳ	9,436,108,162,861	5,465,888,285,585
Số giảm trong kỳ	9,442,772,700,299	5,516,565,147,479
Số dư cuối kỳ	22,883,728,414	29,548,265,852

III.12

Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30-09-2024	01-01-2024
12,1, Nhà đầu tư ủy thác trong nước	746,394,585,313	640,434,426,373
Danh mục cổ phiếu	480,738,989,906	408,556,707,646
Danh mục trái phiếu	250,655,495,407	216,877,618,727
Danh mục chứng chỉ quỹ	15,000,100,000	15,000,100,000
12,2, Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	19,597,656,020	23,554,883,174
Danh mục cổ phiếu	19,597,656,020	23,554,883,174
Tổng cộng	765,992,241,333	663,989,309,547

III.13

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30-09-2024	01-01-2024
Phải thu lãi tiền gửi	-	34,964,384
Phải thu lãi trái phiếu	4,090,500,821	9,168,767,123
Phải thu cổ tức	432,019,000	183,830,250
Phải thu khác	2,614,407	2,614,407
Tổng cộng	4,525,134,228	9,390,176,164

III.14

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	30-09-2024	01-01-2024
Phải trả phí QLDM	688,960,994	9,670,619,731
Phải trả thuế và các loại khác	5,557,618	18,462,313
Phải trả tiền mua CK	3,709,760,000	-
Phải trả tiền phí lưu ký	20,849,775	20,031,936
Phải trả phí môi giới giao dịch	4,451,713	1
Phải trả khác	-	9,083,490,438
Tổng cộng	4,429,580,100	18,792,604,419

III.15 Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
16.1. Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng		
Phí quản lý Quỹ đầu tư thành viên SSI (SSIIMF)	666,748,635	668,575,343
Phí quản lý Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	275,452,452	270,431,937
Phí quản lý Quỹ Đầu tư Lợi thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI-SCA)	3,085,816,218	2,527,508,637
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VNX50	204,301,742	254,359,168
Phí quản lý Quỹ SSIBF	1,016,192,200	1,499,472,779
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	1,004,499,289	7,166,142,000
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VN30	214,691,149	166,378,460
Phí quản lý Quỹ Đầu tư tăng trưởng dài hạn (VLGF)	16,622,528,087	11,106,183,198
Phí quản lý quỹ hưu trí độc lập	790,399,018	415,733,572
Cộng	23,880,628,790	24,074,785,094
16.2. Doanh thu hoạt động quản lý danh mục		
Phí quản lý danh mục đầu tư trên tài khoản khách hàng	4,750,125,043	4,369,200,509
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư có phí quản lý và phí thường	13,215,418,276	11,431,272,191
Cộng	17,965,543,319	15,800,472,700
16.3. Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư		
Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư trong nước	-	-
Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư nước ngoài	4,865,319,387	5,657,164,681
Cộng	4,865,319,387	5,657,164,681
16.4. Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng		
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	2,723,307,618	1,908,482,686
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	474,422,749	114,645,390
Cộng	3,197,730,367	2,023,128,076
Tổng cộng	49,909,221,863	47,555,550,551

III.16 Doanh thu từ hoạt động tài chính

Nội dung	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
Lãi tiền gửi Ngân hàng	14,139,993	29,726,905
Cổ tức	3,235,887,200	0
Trái tức	2,789,461,301	6,221,924,575
Lãi chứng chỉ tiền gửi	145,643,835	136,767,123
Lãi kinh doanh chứng khoán	1,278,290,351	0
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21,458,085	224,974,049
Tổng cộng	7,484,880,765	6,613,392,652

III.17 Chi phí từ hoạt động tài chính

Nội dung	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
Chi phí kinh doanh chứng khoán	168,232,988	8,132,717,985
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(2,243,805,280)	(214,493,476)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	13,518,642	4,846,237
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng:	(2,062,053,650)	7,923,070,746

III.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
Chi phí nhân viên	3,561,261,223	3,796,784,973
Chi phí khấu hao TSCĐ	236,603,982	192,240,319
Chi phí công cụ, dụng cụ	204,729,773	223,707,795
Chi phí tư vấn, kiểm toán	41,310,000	41,250,000
Thuế, phí và lệ phí	31,418,863	47,457,767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402,957,297	454,138,708
Chi lễ tân, tiếp khách	369,506,050	262,552,286
Chi phí thuê VP	564,744,225	618,350,775
Chi phí dự phòng	26,603,189	-
Các chi phí khác	71,031,085	96,781,661
Tổng cộng:	5,510,165,687	5,733,264,284

III.19 Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
Chi phí nhân viên	6,464,992,817	4,672,550,703
Chi phí khấu hao TSCĐ	330,493,844	401,416,101
Chi phí liên quan đến ĐLPP chứng chỉ Quỹ và QLDM	15,139,465,019	10,171,873,927
Chi phí bộ phận nghiệp vụ	913,728,188	1,006,332,563
Tổng cộng:	22,848,679,868	16,252,173,294

III.20. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:**21.1. Hoạt động quản lý quỹ**

- Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý: 11

- Tổng số vốn của các Quỹ đang thực hiện quản lý :

Quỹ đầu tư thành viên SSI (IMF)	530,500,000,000
Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	50,000,000,000
Quỹ lợi đầu tư thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI-SCA)	182,899,745,000
Quỹ đầu tư trái phiếu SSI (SSIBF)	209,846,863,500
Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn Việt Nam (VLGF)	3,737,687,190,400
Quỹ ETF SSIAM VNX50	64,000,000,000
Quỹ ETF SSIAM VNFVN LEAD	277,000,000,000
Quỹ ETF SSIAM VN 30	103,000,000,000
Quỹ hưu trí độc lập	857,996,071,300
Quỹ hưu trí an yên	-
Quỹ hưu trí sung túc	-
Tổng cộng	6,012,929,870,200

- Số lượng Quỹ lập trong quý : 0

Phí thu được trong kỳ :	27,078,359,157
+ Phí quản lý quỹ :	23,880,628,790
+ Phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở:	3,197,730,367

21.2. Các hoạt động khác của công ty quản lý quỹ.

Ngoài hoạt động quản lý Quỹ đầu tư thành viên, Quỹ Mỏ, Quỹ ETF, Quỹ Hưu trí bổ sung tự nguyện. Công ty còn thực hiện một số hợp đồng tư vấn đầu tư và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Quỹ thành lập tại Châu Âu và các hoạt động quản lý danh mục đầu tư, hoạt động tự doanh và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

III.20 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tại ngày 30-09-2024	Tại ngày 01-01-2024
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	1.30%	1.86%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98.70%	98.14%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (Nợ phải trả/tổng tài sản)	%	4.22%	6.93%
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	Lần	23.49	14.20
Khả năng thanh toán nhanh			
(Tài sản lưu động - Hàng tồn	Lần	23.49	14.20
Khả năng thanh toán bằng tiền			
(Tiền và các khoản tương đương	Lần	0.64	0.32
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	51.11%	40.80%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn			
(Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản)	%	5.91%	5.21%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu			
(Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu)	%	6.17%	5.60%

Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu: Các chỉ tiêu tài chính tốt

III.22 Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới: Tiếp tục phát triển các Quỹ mới và gia tăng khách hàng uỷ thác quản lý danh mục đầu tư, tăng vốn tự có để đẩy mạnh hoạt động tự doanh.

III.23. Các kiến nghị: Hoàn thiện hơn nữa chế độ kế toán cho Công ty Quản lý quỹ

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cú

Kế toán trưởng

Mai Huyền Ngọc

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Tổ Thủy Linh